

THƯ MỜI HỌP

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh – Nguyễn Trung Hoàng về việc nắm tình hình triển khai thực hiện và nghe báo cáo lại kết quả buổi làm việc với Đoàn hỗ trợ thực hiện dự án lần 5 của Ngân hàng Thế giới (vào ngày 17/5/2019 tại Văn phòng UBND tỉnh) Phần mô hình chuyển đổi sinh kế và hoạt động phi công trình thuộc Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long, Dự án ICRSL,

Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức cuộc họp với thành phần, thời gian và địa điểm, cụ thể như sau:

1. Thành phần, kính mời:

- Ông Nguyễn Trung Hoàng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh – Chủ trì cuộc họp.
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Lãnh đạo và chuyên viên theo dõi dự án của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Lãnh đạo Công ty TNHH nhà nước một thành viên quản lý, khai thác các công trình thủy lợi tỉnh.
- Lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở: Văn phòng Sở, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và BVTV, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông.

2. Thời gian và địa điểm họp:

- Thời gian làm việc: **Lúc 14 giờ ngày 23/5/2019 (Thứ Năm).**
- Địa điểm: Tại Hội trường Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nội dung chuẩn bị:

- Đề nghị Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuẩn bị và trình bày báo cáo trong cuộc họp.
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở theo chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu nội dung điều chỉnh dự án để có ý kiến trong cuộc họp (theo Tờ trình số 149/TTr-SNN ngày 08/4/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT kèm theo).

- Văn phòng Sở chuẩn bị hội trường làm việc.

Rất mong quý đại biểu đến tham dự đầy đủ để buổi làm việc đạt kết quả tốt./.

Nơi nhận:

- Như thành phần mời;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, Minh.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Truyền

Số: 149 /TTr-SNN

Trà Vinh, ngày 08 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL) do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Thực hiện Quyết định số 479/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, dự án ICRSL;

Thực hiện Quyết định số 1266/QĐ-BNN-XD ngày 11/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt nhiệm vụ tư vấn cập nhật dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (lần 1) phần Mô hình chuyển đổi sinh kế tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu

vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL);

Theo Công văn số 308/XD-B2 ngày 15/3/2019 của Cục Quản lý xây dựng công trình về việc hoàn thiện hồ sơ trình duyệt điều chỉnh Hợp phần sinh kế, Tiểu dự án 6, dự án ICRSL;

Theo các góp ý của: Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO) tại Công văn số 1614/CPO-ICRSL ngày 27/11/2018 về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư TDA6, Dự án ICRSL; Tổng cục Lâm nghiệp tại Công văn số 2196/TCLN-PTR ngày 07/12/2018 về việc góp ý Hợp phần sinh kế Tiểu dự án 6, dự án ICRSL; Tổng cục Thủy sản tại Công văn số 605/TCTS-NTTS ngày 11/03/2019 về việc góp ý Hợp phần sinh kế và các hoạt động phi công trình, Tiểu dự án 6, dự án ICRSL; Cục Trồng trọt tại Công văn số 282/TT-VPPN ngày 19/03/2019 về việc góp ý hợp phần sinh kế tiểu dự án 6, dự án ICRSL;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 90/BQL-KHTC ngày 05/4/2019 về việc trình phê duyệt điều chỉnh phần sinh kế, Tiểu dự án số 6, dự án ICRSL,

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chỉnh, bổ sung một số khoản trong Điều 1, Quyết định số 479/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

1. Đề nghị bổ sung khoản 2 trong Điều 1, với nội dung cụ thể:

“2. Điều chỉnh nội dung đầu tư phần Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình như sau:

2.1. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

2.2. Mục tiêu đầu tư:

- Hỗ trợ các biện pháp quản lý đất và nước có tính chống chịu khí hậu cho 26.888 ha diện tích đất tự nhiên;

- Mang lại lợi ích trực tiếp cho 161.328 người dân; và đảm bảo sự tham gia tham vấn về xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện cho 5.000 người dân;

- Tỷ lệ nông hộ được hỗ trợ, đã chuyển đổi sang các mô hình sinh kế có tính chống chịu khí hậu, và đã áp dụng các biện pháp quản lý đất và nước có tính chống chịu khí hậu đạt 75%.

2.3. Nội dung và quy mô đầu tư:

2.3.1. Phần sinh kế:

a) Mô hình trình diễn: 07 loại mô hình, 31 điểm trình diễn:

- Mô hình tôm - rừng: 06 điểm trình diễn tại huyện Duyên Hải.

- Mô hình tôm cua biển kết hợp hoặc tôm vọp kết hợp: 02 điểm trình diễn tại huyện Duyên Hải.

- Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá măng hoặc cá đoi mực: 06 điểm trình diễn tại thị xã Duyên Hải.

- Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo: 08 điểm trình diễn tại huyện Cầu Ngang và huyện Châu Thành.

- Mô hình nuôi cá thát lát kết hợp cá sặc rằn: 04 điểm trình diễn tại huyện Trà Cú.

- Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh lúa theo hướng hữu cơ: 01 điểm trình diễn tại huyện Châu Thành.

- Mô hình trồng dừa sáp hoặc dừa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản: 04 điểm trình diễn tại huyện Cầu Kè và huyện Càng Long.

b) Trồng rừng bổ sung cho các hộ dân/tổ hợp tác nuôi tôm, quy mô 100 ha.

c) Hỗ trợ xây dựng 400 nhà vệ sinh cho các tổ hợp tác.

d) Đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác như nạo vét khơi thông các kênh cấp nước phục vụ lấy nước; xây dựng các khu xử lý nước thải chung (nếu cần thiết và có thể triển khai); hỗ trợ nhu cầu hạ tầng điện phục vụ sản xuất; hỗ trợ giao thông giúp kết nối thị trường và các đầu tư thiết yếu khác phục vụ cho các tổ hợp tác,...

e) Chứng nhận chất lượng sản phẩm.

2.3.2. Phần phi công trình:

a) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo cho cán bộ và nông dân thực hiện mô hình; hỗ trợ tập huấn nhân rộng mô hình.

b) Hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác.

c) Nâng cao nhận thức của người dân về tác động của biến đổi khí hậu cho vùng 3b.

d) Nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất cho vùng 2, 3a, 3b (bao gồm các tổ hợp tác được hỗ trợ thành lập và các tổ chức sản xuất hiện có trên khu vực triển khai dự án) bao gồm:

- Các hoạt động nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất.

- Các hoạt động tham quan học tập trong và ngoài tỉnh (cho các tổ chức sản xuất; cho cán bộ triển khai và người dân tại các xã triển khai trình diễn).

e) Xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho sản phẩm cho vùng 2, 3a, 3b.

f) Xây dựng 20 trạm quan trắc.

g) Hoạt động thông tin, tuyên truyền và truyền thông của dự án.

2.4. Tổ chức tư vấn khảo sát, cập nhật dự án: Liên danh Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Chuyển giao công nghệ và Công ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại CCG.

2.5. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.6. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết).

2.7. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

2.7.1. Các nội dung cần tuân thủ: Chi tiết các mô hình trình diễn tại Phụ lục 1 kèm theo.

2.7.2. Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau:

- Địa điểm thực hiện mô hình trình diễn.

- Loại mô hình trình diễn.

- Số lượng điểm trình diễn.

- Quy mô trên điểm trình diễn dự kiến.

2.7.3. Các nội dung được phép triển khai đồng thời với bước thiết kế sau:

- Tổ chức tham quan học tập trong và ngoài tỉnh cho cán bộ triển khai và người dân tại các xã triển khai trình diễn.

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo cho cán bộ và nông dân thực hiện mô hình; hỗ trợ tập huấn nhân rộng mô hình cho các mô hình trình diễn trong năm 2019.

- Triển khai 02 điểm trình diễn Mô hình tôm - rừng tại huyện Duyên Hải.

- Triển khai 01 điểm trình diễn Mô hình tôm cua biển kết hợp hoặc tôm vọt kết hợp tại huyện Duyên Hải.

- Triển khai 02 điểm trình diễn Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo tại huyện Cầu Ngang.

- Triển khai 01 điểm trình diễn Mô hình nuôi cá thát lát kết hợp cá sặc rằn tại huyện Trà Cú.

- Triển khai 04 điểm trình diễn Mô hình trồng dưa sáp hoặc dưa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản tại huyện Cầu Kè và huyện Càng Long.

2.8. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không có.”

2. Đề nghị điều chỉnh “khoản 2” thành “khoản 3” và điều chỉnh “khoản 3” thành “khoản 4”. Đồng thời, tại khoản 3 (sau điều chỉnh) xin điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư Tiểu dự án, cụ thể như sau:

“- Tổng mức đầu tư: **746.046.000.000 đồng** (Bảy trăm bốn mươi sáu tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng)

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 498.162.000.000 đồng

+ Chi phí thiết bị:	47.694.000.000	đồng
+ Chi phí bồi thường GPMB:	27.787.000.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	7.680.000.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	57.525.000.000	đồng
+ Chi phí khác:	46.672.000.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	60.526.000.000	đồng

...”

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

(Nội dung cụ thể đính kèm Báo cáo cập nhật dự án đầu tư phần Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng Thế giới (WB);
- Cục Quản lý xây dựng công trình;
- Ban Quản lý Trung ương các DA Thủy lợi (CPO);
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- GD và các PGĐ Sở;
- BQL DA ĐTXD các CT NN & PTNT tỉnh;
- Lưu: VT, Minh.



Phạm Minh Truyền

Phụ lục 1
CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

Phần Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình - Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, dự án ICRSL

(Kèm theo Tờ trình số 149 /TTr-SNN ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh)

TT	Loại mô hình	Số lượng điểm trình diễn	Quy mô/điểm trình diễn dự kiến
I	Huyện Duyên Hải	08	
1	Mô hình tôm - rừng	06	10 ha/1 tổ (4 - 10 hộ)
2	Mô hình tôm cua biển kết hợp hoặc tôm vọp kết hợp	02	10 ha/1 tổ (4 - 10 hộ)
II	Thị xã Duyên Hải	06	
1	Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá măng hoặc cá đối mục	06	1 ha/1 tổ (3 - 5 hộ)
III	Huyện Cầu Ngang	06	
1	Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo	06	1 ha/1 tổ (3 - 5 hộ)
IV	Huyện Châu Thành	03	
1	Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo	02	1 ha/1 tổ (3 - 5 hộ)
2	Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh lúa theo hướng hữu cơ	01	2 ha/1 tổ (4 - 10 hộ)
V	Huyện Trà Cú	04	
1	Mô hình: Nuôi cá thát lát kết hợp cá sặc rằn	04	0,3 ha/1 tổ (3 hộ)

TT	Loại mô hình	Số lượng điểm trình diễn	Quy mô/điểm trình diễn dự kiến
VI	Huyện Cầu Kè	02	
1	Mô hình trồng dừa sáp hoặc dừa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản	02	1 ha/1 tổ (3 hộ)
VII	Huyện Càng Long	02	
1	Mô hình trồng dừa sáp hoặc dừa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản	02	1 ha/1 tổ (3 hộ)
TỔNG CỘNG:		31	

Phụ lục 2

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Tiểu dự án Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, dự án ICRSL
(Kèm theo Tờ trình số 149/TTr-SNN ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (VND)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VND)	Phân bổ nguồn vốn			Phân bổ nguồn vốn		
						Quy đổi VND (10 ⁶ VND)			Quy đổi USD (10 ⁶ VND)		
						Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tư nhân	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tư nhân
	Tổng mức đầu tư				746.046	610.337	126.683	9.027	27,620	5,585	0,405
I	Xây dựng 03 cống Vũng Liêm, Bông Bót, Tân Định				577.291	484.366	92.925	-	21,739	4,128	-
1	Chi phí xây dựng				418.540	418.540	-	-	18,785	-	-
2	Chi phí thiết bị				47.694	47.694	-	-	2,140	-	-
3	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				27.787		27.787	-	-	1,247	-
4	Chi phí quản lý dự án				5.744		5.744	-	-	0,3	-
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				46.751	1.114	45.637	-	0,050	2,048	-
6	Chi phí khác				30.775	17.018	13.757	-	0,764	0,575	-
II	Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình				108.229	89.575	9.627	9.027	4,020	0,432	0,405
1	Chi phí xây dựng	Gxd	Tổng từ Gxd1 đến Gxd11	79.622.454.001	79.622	69.003	1.593	9.027	3,097	0,071	0,405
1.1	Mô hình tôm - rừng (06 điểm trình diễn)	Gxd1	Xem bảng 2.1	5.039.309.291	5.039	2.475	423	2.141	0,111	0,019	0,096
1.2	Mô hình tôm cua biển kết hợp hoặc tôm vọp kết hợp (02 điểm trình diễn)	Gxd2	Xem bảng 2.2	1.632.519.764	1.633	802	139	691	0,036	0,006	0,031
1.3	Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá măng hoặc cá đối mục (06 điểm trình diễn)	Gxd3	Xem bảng 2.3	4.490.634.273	4.491	2.307	265	1.919	0,104	0,012	0,086
1.4	Mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo (08 điểm trình diễn)	Gxd4	Xem bảng 2.4	5.917.254.764	5.917	3.046	343	2.529	0,137	0,015	0,113
1.5	Mô hình nuôi cá thát lát kết hợp cá sặc rằn (04 điểm trình diễn)	Gxd5	Xem bảng 2.5	2.106.552.764	2.107	1.084	161	861	0,049	0,007	0,039
1.6	Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh lúa theo hướng hữu cơ (01 điểm trình diễn)	Gxd6	Xem bảng 2.6 (mục X phần A.1 và A.2)	1.052.133.409	1.052	555	63	434	0,025	0,003	0,020
1.7	Mô hình trồng dưa sáp hoặc dưa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản (04 điểm trình diễn)	Gxd7	Xem bảng 2.7 (mục X phần A.1 và A.2)	1.595.497.527	1.595	946	198	451	0,042	0,009	0,020
1.8	Trồng rừng bổ sung cho các hộ dân/tổ hợp tác nuôi tôm (100 ha)	Gxd8	118 triệu đồng/ha	11.800.000.000	11.800	11.800	-	-	0,530	-	-
1.9	Hỗ trợ xây dựng 400 nhà vệ sinh cho các tổ hợp tác	Gxd9	Tạm tính	2.800.000.000	2.800	2.800	-	-	0,126	-	-
1.10	Đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác như nạo vét khơi thông các kênh cấp nước phục vụ lấy nước; xây dựng các khu xử lý nước thải chung (nếu cần thiết và có thể triển khai); hỗ trợ nhu cầu hạ tầng điện phục vụ sản xuất; hỗ trợ giao thông giúp kết nối thị trường và các đầu tư thiết yếu khác phục vụ cho các tổ hợp tác;...	Gxd10	Tạm tính	37.188.552.210	37.189	37.189	-	-	1,669	-	-

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Phân bổ nguồn vốn			Phân bổ nguồn vốn		
						Quy đổi VNĐ (10 ⁶ VNĐ)			Quy đổi USD (10 ⁶ VNĐ)		
						Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tư nhân	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tư nhân
1.11	Xây dựng 20 trạm quan trắc	Gxd11	Tạm tính	6.000.000.000	6.000	6.000	-	-	0,269	-	-
2	Chi phí thiết bị	Gtb		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	Gqlda1 + Gqlda2	1.936.496.612	1.936	-	1.936	-	-	0,087	-
3.1	Phần hạ tầng nhỏ và các đầu tư khác	Gqlda1	2,2715 % x (Gxd+Gtb)/1,1 (từ Gxd8 đến Gxd11)	1.312.670.847	1.313	-	1.313	-	-	0,059	-
3.2	Phần mô hình trình diễn	Gqlda2	Mục IX bảng 2.1 đến bảng 2.7	623.825.765	624	-	624	-	-	0,028	-
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Tổng từ Gtv1 đến Gtv29	10.773.464.180	10.773	5.370	5.404	-	0,241	0,243	-
4.1	Khảo sát, cập nhật dự án	Gtv1	Quyết định số 25/QĐ-BQL ngày 11/6/2018	452.000.000	452	-	452	-	-	0,020	-
4.2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu khảo sát, thiết kế chi tiết - dự toán	Gtv2	0,5936 % x Gtv5	18.994.909	19	-	19	-	-	0,001	-
4.3	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu khảo sát, thiết kế chi tiết - dự toán	Gtv3	0,0500 % x Gtv5	1.600.000	2	-	2	-	-	0,0001	-
4.4	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu khảo sát, thiết kế chi tiết - dự toán	Gtv4	0,0500 % x Gtv5	1.600.000	2	-	2	-	-	0,0001	-
4.5	Khảo sát, thiết kế chi tiết - dự toán	Gtv5	Tạm tính	3.200.000.000	3.200	-	3.200	-	-	0,144	-
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế chi tiết	Gtv6	0,1200 % x Gxd	95.559.148	96	-	96	-	-	0,004	-
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv7	0,1148 % x Gxd	91.401.944	91	-	91	-	-	0,004	-
4.8	Tập huấn nhân rộng	Gtv8	Phần B bảng 2.1 đến bảng 2.7	1.463.200.000	1.463	1.463	-	-	0,066	-	-
4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu các mô hình trình diễn và tập huấn nhân rộng	Gtv9	0,2967 % x (Gxd1+Gxd2+Gxd3+Gxd4 + Gxd5+Gxd6+Gxd7+Gtv8)	69.111.870	69	-	69	-	-	0,003	-
4.10	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu các mô hình trình diễn và tập huấn nhân rộng	Gtv10	0,0500 % x (Gxd1+Gxd2+Gxd3+Gxd4 + Gxd5+Gxd6+Gxd7+Gtv8)	11.648.550	12	-	12	-	-	0,0005	-
4.11	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu các mô hình trình diễn và tập huấn nhân rộng	Gtv11	0,0500 % x (Gxd1+Gxd2+Gxd3+Gxd4 + Gxd5+Gxd6+Gxd7+Gtv8)	11.648.550	12	-	12	-	-	0,0005	-
4.12	Hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác	Gtv12	Tạm tính	1.000.000.000	1.000	1.000	-	-	0,045	-	-
4.13	Nâng cao nhận thức của người dân về tác động của BDKH cho vùng 3b	Gtv13	Tạm tính	1.021.200.000	1.021	1.021	-	-	0,046	-	-
4.14	Nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất cho vùng 2, 3a, 3b (bao gồm các tổ hợp tác được hỗ trợ thành lập và các tổ chức sản xuất hiện có trên khu vực triển khai dự án)	Gtv14	Tạm tính	1.205.100.000	1.205	1.205	-	-	0,054	-	-
4.15	Xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho sản phẩm cho vùng 2, 3a, 3b	Gtv15	Tạm tính	680.000.000	680	680	-	-	0,031	-	-

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính		Giá trị (VND)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VND)	Phân bổ nguồn vốn			Phân bổ nguồn vốn		
							Quy đổi VND (10 ⁶ VND)			Quy đổi USD (10 ⁶ VND)		
							Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tự nhân	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tự nhân
4.16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác; nâng cao nhận thức của người dân về tác động của BĐKH cho vùng 3b; nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất, và xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho sản phẩm cho vùng 2, 3a, 3b	Gtv16	0,5615	% x (Gtv12+Gtv13+Gtv14+Gtv15)	21.934.027	22	-	22	-	-	0,001	-
4.17	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác; nâng cao nhận thức của người dân về tác động của BĐKH cho vùng 3b; nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất, và xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho sản phẩm cho vùng 2, 3a, 3b	Gtv17	0,0500	% x (Gtv12+Gtv13+Gtv14+Gtv15)	1.953.150	2	-	2	-	-	0,0001	-
4.18	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác; nâng cao nhận thức của người dân về tác động của BĐKH cho vùng 3b; nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất, và xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho sản phẩm cho vùng 2, 3a, 3b	Gtv18	0,0500	% x (Gtv12+Gtv13+Gtv14+Gtv15)	1.953.150	2	-	2	-	-	0,0001	-
4.19	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv19	0,1792	% x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	92.823.241	93	-	93	-	-	0,004	-
4.20	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv20	0,0500	% x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	25.894.276	26	-	26	-	-	0,0012	-
4.21	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv21	0,0500	% x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	25.894.276	26	-	26	-	-	0,0012	-
4.22	Giám sát gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv22	2,0961	% x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	1.085.549.010	1.086	-	1.086	-	-	0,049	-
4.23	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Giám sát gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv23	0,8160	% x Gtv22	8.858.079	9	-	9	-	-	0,000	-
4.24	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Giám sát gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv24	0,0500	% x Gtv22	1.000.000	1	-	1	-	-	0,0000	-

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (VND)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VND)	Phân bổ nguồn vốn			Phân bổ nguồn vốn		
						Quy đổi VND (10 ⁶ VND)			Quy đổi USD (10 ⁶ VND)		
						Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tự nhân	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn tự nhân
4.25	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu Giám sát gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gtv25	0,0500 % x Gtv22	1.000.000	1	-	1	-	-	0,0000	-
4.26	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Xây dựng 20 trạm quan trắc	Gtv26	0,3610 % x Gxd11	21.660.000	22	-	22	-	-	0,001	-
4.27	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Xây dựng 20 trạm quan trắc	Gtv27	0,0500 % x Gxd11	3.000.000	3	-	3	-	-	0,0001	-
4.28	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu Xây dựng 20 trạm quan trắc	Gtv28	0,0500 % x Gxd11	3.000.000	3	-	3	-	-	0,0001	-
4.29	Giám sát xây dựng 20 trạm quan trắc	Gtv29	2,5980 % x Gxd11	155.880.000	156	-	156	-	-	0,007	-
5	Chi phí khác	Gk	Tổng từ Gk1 đến Gk7	15.896.781.023	15.897	15.203	694	-	0,682	0,031	-
5.1	Chứng nhận chất lượng sản phẩm	Gk1	Tạm tính	10.140.000.000	10.140	10.140	-	-	0,455	-	-
5.2	Chi phí bảo hiểm phân công trình thuộc gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gk2	Tạm tính	450.000.000	450	-	450	-	-	0,020	-
5.3	Chi phí hạng mục chung thuộc gói thầu trồng rừng bổ sung, hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh và đầu tư hạ tầng nhỏ phục vụ các tổ hợp tác và các hỗ trợ khác	Gk3	Gk3.1+Gk3.2	2.071.542.088	2.072	2.072	-	-	0,093	-	-
5.3.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	Gk3.1	2,0000 % x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	1.035.771.044	1.036	1.036	-	-	0,046	-	-
5.3.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	Gk3.2	2,0000 % x (Gxd8+Gxd9+Gxd10)	1.035.771.044	1.036	1.036	-	-	0,046	-	-
5.4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Gk4	0,0123 % x TMDT hợp phần được duyệt	13.306.067	13	-	13	-	-	0,001	-
5.5	Lệ phí thẩm định TKBVTC	Gk5	0,0770 % x Gxd/1,1	55.764.925	56	-	56	-	-	0,003	-
5.6	Lệ phí thẩm định dự toán	Gk6	0,0735 % x Gxd/1,1	53.207.823	53	-	53	-	-	0,002	-
5.7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk7	0,2250 % x TMDT hợp phần được duyệt x 50%	121.758.750	122	-	122	-	-	0,005	-
5.8	Hoạt động thông tin, tuyên truyền và truyền thông của dự án	Gk8	Phần C bảng 2.1 đến bảng 2.7	2.991.201.370	2.991	2.991	-	-	0,134	-	-
III	Dự phòng				60.526	36.395	24.130	-	1,335	1,383	-
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng				56.120	32.471	23.648	-	1,158	1,361	-
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá				4.406	3.924	482	-	0,177	0,022	-

Phụ lục 3
TIẾP THU GIẢI TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 49 /TTr-SNN ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh)

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
I	Công văn số 1614/CPO-ICRSL ngày 27/11/2018 của Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO) về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư TDA6, Dự án ICRSL	
1	Báo cáo có một số nội dung viết quá dài cần ngắn gọn hơn, ví dụ: phần Tổng quan, hiện trạng vùng dự án (gần 40 trang)...	Đã tiếp thu, rút gọn theo ý kiến góp ý, từ 40 trang xuống 34 trang, từ trang 8 đến trang 42.
2	Các thông tin chủ yếu về mô hình trình diễn (địa điểm, mức đầu tư, quy mô) đưa vào mục “3.2. Các sinh kế đề xuất” để thấy được ngay các hỗ trợ của dự án thay vì đưa vào phần Phụ lục.	Đã chỉnh sửa mục 3.2 và bỏ phần Phụ lục.
3	Báo cáo cần giải thích rõ lý do đầu tư, nâng cấp hạ tầng nội đồng và việc quản lý nước sẽ thực hiện như thế nào để hỗ trợ cho chuyển đổi hoạt động sinh kế.	Đã chỉnh sửa mục 2.4.2, trang 33.
4	Hoạt động “Xây dựng 20 trạm quan trắc” và “Xây dựng bản đồ dự báo ảnh hưởng mặn và sâu bệnh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố” cần xem xét và làm rõ để tránh trùng lặp với hoạt động của các Tiểu dự án tại Hợp phần 1, Dự án ICRSL cũng như phù hợp với mục tiêu của Dự án.	- Hoạt động “Xây dựng 20 trạm quan trắc”: Các trạm quan trắc này là các trạm quan trắc nội đồng phục vụ nhu cầu xuống giống của bà con nông dân trong vùng dự án khác với các trạm quan trắc ngoài cửa sông lớn tại Hợp phần 1 (và đã giải trình trong buổi làm việc trực tiếp với CPO ngày 27/12/2018 về góp ý các kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết sinh kế năm 2019). - Hoạt động “Xây dựng bản đồ dự báo ảnh hưởng mặn và sâu bệnh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố” đã thống nhất với CPO không đưa vào.

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
5	Cần xem xét lại mức độ cần thiết của việc “Nghiên cứu chuyển đổi sử dụng đất cho vùng 3a” vì theo Báo cáo vùng 3a đã dần chuyển sang kinh tế lợ và các hoạt động sinh kế dự kiến cho vùng này cũng đã được xác định để phù hợp với kinh tế lợ.	Đã thống nhất với CPO không đưa vào.
6	Trong mô hình “Trồng dừa sáp/dừa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản” dự kiến triển khai Báo cáo chỉ đề cập đến hoạt động hỗ trợ trồng dừa, chưa có các hoạt động hỗ trợ nuôi thủy sản. Ngoài ra, tỷ lệ hỗ trợ giữa các loại mô hình cũng chưa thống nhất, đề nghị làm rõ.	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay tỉnh chưa ban hành định mức hỗn hợp (chỉ có phần trồng dừa không có phần thủy sản) nên nội dung này sẽ căn cứ theo thực tế mà triển khai. - Tỷ lệ hỗ trợ giữa các loại mô hình đã chỉnh sửa trong mục 3.2 và trong quyền Tổng mức đầu tư phù hợp với NĐ 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.
7	Đề nghị rà soát lại giá trị một số hạng mục chi trong Báo cáo chưa thống nhất với chi tiết trong Tổng mức đầu tư gửi cùng Tờ trình.	Đã rà soát và điều chỉnh giá trị một số hạng mục chi trong Báo cáo chưa thống nhất với chi tiết trong Tổng mức đầu tư.
II	Công văn số 2196/TCLN-PTR ngày 07/12/2018 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Hợp phần sinh kế Tiểu dự án 6, dự án ICRSL	
1	Xem xét, bổ sung hiện trạng rừng ngập mặn.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại mục 2.1.2; 2.2.4 và 2.3.
2	Cần nhắc, xem xét khi thiết kế các mô hình sinh kế liên quan đến nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phải đảm bảo các quy định theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một	Đã tham khảo các quy định và đảm bảo sự tuân thủ trong thiết kế các mô hình sinh kế liên quan đến nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng.

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
	số điều của Luật Lâm nghiệp.	
3	Đề nghị tham khảo các mô hình khuyến ngư đã thực hiện thành công trên địa bàn để áp dụng, bảo đảm tính khả thi, giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.	Các mô hình đề xuất đã tham vấn các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông,...) để bảo đảm tính khả thi và cũng đã tham vấn địa phương, người dân để tạo sự đồng thuận khi triển khai.
4	Trong phần đánh giá sự phù hợp của mô hình sinh kế đề xuất (Tôm rừng) (trang 45-47): mật độ thả tôm sú thiếu thống nhất giữa Bảng 12 (8 con/m ²) với phần c) kinh phí dự kiến (8-16 con/m ²); năng suất yêu cầu bảng 12 là $\geq 0,5$ tấn/ha song tính doanh thu mô hình là 01 tấn/ha. Nếu năng suất là 0,5 tấn/ha, với tính toán chi phí như bảng 14 thì mô hình không có lợi nhuận.	Hiện nay tỉnh chưa ban hành định mức tôm rừng, yêu cầu về kỹ thuật cần đạt và định mức kinh tế kỹ thuật được vận dụng từ mô hình “Nuôi tôm cua vộp kết hợp” theo Quyết định 2023/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng đối với một số loại cây trồng, vật nuôi chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Mật độ thả tôm của mô hình này là 8 con/m ² , vận dụng cho mô hình tôm rừng mật độ tôm sú dự kiến: 08 - 16 con/m ² . Dự toán trong mục 3.2.1 của Báo cáo và Bảng 2.1 quyền Tổng mức đầu tư đã dự kiến kinh phí cho mật độ thả tôm là 16 con/m ² . Về năng suất, Quyết định 2023/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh nêu $\geq 0,5$ tấn/ha còn năng suất cụ thể sẽ theo thực tế nên việc tính toán lợi nhuận ở đây chỉ mang tính tương đối. Trước mắt, mô hình đã được các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông,...) và địa phương, người dân đánh giá cao và đồng thuận triển khai, sau khi mô hình đã triển khai và có kết quả (năng suất thực tế) sẽ có một hội thảo tổng kết được tổ chức để đánh giá.
5	Xem lại đơn giá con giống cho thống nhất giữa 2 mô hình.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại mục 3.2.1 và 3.2.2
6	Mục 3.4 Đề xuất các hoạt động khác phục vụ cho các mô hình sinh kế tại địa phương (trang 89) có trồng bổ sung cho các hộ dân/ tổ hợp tác nuôi tôm sinh thái	Trong quá trình khảo sát, cập nhật dự án khi làm việc trực tiếp với người dân, người dân đã phản ánh nhu cầu trồng bổ sung rừng trong các ao nuôi tôm sinh thái của họ. Số liệu diện tích rừng có thể trồng bổ sung cho dân do Chi cục Kiểm lâm thống kê, cung cấp.

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
	100ha rừng. Tuy nhiên chưa rõ cơ sở đề xuất diện tích trồng bổ sung này. Tại Phụ lục 7 cũng không thống kê mỗi hộ có thể trồng bao nhiêu.	
7	Việc cấp chứng nhận nuôi tôm sinh thái là cần thiết nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, tiếp cận thị trường, tuy nhiên cần có sự tham gia/liên kết của các doanh nghiệp với các hộ gia đình.	Các nội dung này sẽ được cân nhắc đưa vào TOR tuyển đơn vị cấp chứng nhận nuôi tôm sinh thái để đảm bảo có sự tham gia của doanh nghiệp trong suốt quá trình cấp chứng nhận và để duy trì chứng nhận cho người dân. Để mở rộng hơn cho các đối tượng của dự án có thể gia tăng giá trị sản phẩm của mình biên độ chứng nhận sẽ mở rộng thành “Chứng nhận chất lượng sản phẩm” cho tất cả các sản phẩm đầu ra của các mô hình.
8	Trong hợp phần mô hình chuyển đổi sinh kế có nội dung trồng bổ sung rừng ngập mặn, tuy nhiên các nội dung đào tạo, tập huấn cho nông dân không đề cập đến tập huấn kỹ thuật trồng rừng; cần xem xét bổ sung và có phương án chuẩn bị cây giống, đào tạo, tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn tỷ lệ diện tích canh tác kết hợp theo quy định của pháp luật.	Nội dung “Trồng rừng bổ sung cho các hộ dân/tổ hợp tác nuôi tôm” dự kiến thông qua tuyển nhà thầu thực hiện. Việc đào tạo, tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn tỷ lệ diện tích canh tác kết hợp sẽ được hỗ trợ thông qua hoạt động “Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo” của mô hình trình diễn, đảm bảo phù hợp Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định có liên quan.
III	Công văn số 605/TCTS-NTTS ngày 11/03/2019 của Tổng cục Thủy sản về việc góp ý Hợp phần sinh kế và các hoạt động phi công trình, Tiểu dự án 6, dự án ICRSL	
1	Xem xét nội dung của từng mô hình sinh kế và đặt tên mô hình phù hợp: “ <i>Mô hình nuôi tôm sú công nghiệp kết hợp cá măng/cá dơi mục</i> ” vì theo nội dung đây là mô hình nuôi Quảng canh cải tiến. “ <i>Mô hình nuôi tôm sú công nghiệp kết hợp cá rô phi trong vèo</i> ” thực ra là Mô	Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại mục 3.2.3 và 3.2.4.

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
	hình nuôi tôm sú trong ao kết hợp với nuôi cá rô phi trong vèo.	
2	Đề nghị xem xét bổ sung một số thông tin: hiện trạng về trình độ người dân tham gia thực hiện mô hình (trình độ học vấn, kinh nghiệm trong nuôi trồng thủy sản...); hướng dẫn kỹ thuật nuôi đối với từng mô hình sinh kế và rà soát lại các chỉ tiêu định mức kỹ thuật của từng mô hình sinh kế; giải pháp về quản lý nguồn nước cấp trong quá trình nuôi.	Đã có các thông tin thu thập trong quá trình khảo sát thực địa. Hướng dẫn kỹ thuật nuôi đã được đề xuất trong các kiến nghị cụ thể đối với từng mô hình sinh kế và sẽ được thể hiện cụ thể khi xây dựng tài liệu tập huấn theo kế hoạch triển khai từng năm được phê duyệt. Các chỉ tiêu định mức kỹ thuật của từng mô hình sinh kế đã tiếp thu, rà soát từ mục 3.2.1 đến 3.2.7. Giải pháp về quản lý nguồn nước cấp trong quá trình nuôi đã được nêu trong phần “Giám sát chất lượng môi trường/nước” mục 3.6.2.
3	Đề nghị sắp xếp thứ tự các xã trong huyện, bổ sung thêm tên huyện; bổ sung thông tin hiện trạng các xã: Long Vĩnh (Duyên Hải), Đức Mỹ (Càng Long) và Tam Ngãi (Cầu Kè).	Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại mục 2.3.
4	Tại Bảng 35, đề nghị xem xét “Tôm sú” hay “Tôm thẻ chân trắng” cho thống nhất với nội dung của mô hình.	Đã tiếp thu, rà soát tại Bảng 35, mục 3.2.6 là “Tôm thẻ chân trắng”.
5	Các giải pháp phi công trình tại mục 3.5, cần nêu số liệu cụ thể: Số lớp tập huấn, nâng cao năng lực cho các tổ chức thực hiện, số người dân tham gia tập huấn, tuyên truyền, tập huấn về luật; vị trí đề xuất của 20 trạm quan trắc môi trường nước.	Số lớp tập huấn phân mô hình trình diễn dự kiến tổ chức được nêu tại các Bảng từ Bảng 2.1 đến Bảng 2.7 quyền Tổng mức đầu tư; việc tổ chức tập huấn “Nâng cao năng lực cho các tổ chức sản xuất cho vùng 2, 3a, 3b (bao gồm các tổ hợp tác được hỗ trợ thành lập và các tổ chức sản xuất hiện có trên khu vực triển khai dự án)” sẽ được cụ thể hóa trong bước thiết kế chi tiết; vị trí đề xuất của 20 trạm quan trắc môi trường nước được bổ sung tại Phụ lục 13.
6	Về tổ chức thực hiện: Ban quản lý dự án cần đề xuất sự tham gia của Cơ quan	Nội dung này thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
	Quản lý nhà nước từ Trung ương và cơ quan địa phương và sự tham gia của người dân trong quá trình thực hiện tiêu dự án mô hình sinh kế.	phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL) do Ngân hàng Thế giới tài trợ và Sở tay vận hành dự án (POM).
7	Đề nghị bổ sung các hoạt động thực hiện mô hình sinh kế và các hoạt động khác của tiêu dự án theo thời gian (Bảng 43. Kế hoạch thực hiện).	Đã tiếp thu, bổ sung tại Phụ lục 4.
8	Rà soát lỗi chính tả trong Báo cáo	Đã rà soát, chỉnh sửa trong Báo cáo.
IV	Công văn số 282/TT-VPPN ngày 19/03/2019 của Cục Trồng trọt về việc góp ý hợp phần sinh kế tiêu dự án 6, dự án ICRSL	
1	Đề nghị bổ sung hiện trạng một số mô hình luân canh, xen canh tại tỉnh Trà Vinh trong những năm qua và xu hướng hiện nay.	Đã tiếp thu, bổ sung tại mục 2.1.2.
2	Đề nghị có thể bổ sung thêm những hạn chế và bất cập của các mô hình luân canh, xen canh trong tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn bình thường và trong trường hợp khô hạn.	Đã tiếp thu, bổ sung tại mục 2.1.2.
3	Phần 3.2.6. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh lúa hữu cơ trong phần yêu cầu kỹ thuật cần đạt chúng tôi chỉ thấy đề cập đến con tôm thẻ mà không thấy đề cập đến cây lúa (trang 79 đến 82). Riêng mô hình này chúng tôi thấy việc canh tác và đạt chứng nhận lúa hữu cơ sẽ	Đã tiếp thu, bổ sung tại mục 3.2.6. Ý kiến đề xuất chọn tên cụ thể (lúa thơm, lúa đặc sản) để gắn vào mô hình thì sẽ rất khó vì các giống lúa này có thể thay đổi theo nhu cầu của thị

STT	Ý kiến chi tiết	Ý kiến tiếp thu/giải trình
	<p>mất ít nhất 3 năm, chưa kể mức độ cần đạt chứng nhận rất nghiêm ngặt, cần xem xét thời gian và năng lực thực hiện của dự án hoặc có thể thay đổi nội dung Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh với lúa đặc sản, lúa thơm.</p> <p>Nếu mô hình cần đạt theo các tiêu chuẩn thì phần dự toán phải tính toán thêm chi phí chứng nhận sản phẩm cụ thể.</p>	<p>trường hoặc điều kiện tự nhiên và nếu để như vậy thì cũng có thể khó triển khai nên đề xuất sửa tên mô hình thành “Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh lúa theo hướng hữu cơ”.</p> <p>Đây là một nội dung của mục “chứng nhận chất lượng sản phẩm” trong quyền Tổng mức đầu tư.</p>
4	<p>Phần 3.2.7. Mô hình trồng dưa sáp/dưa hữu cơ kết hợp nuôi thủy sản chúng tôi không thấy tính toán chi phí cho nuôi thủy sản, mô hình cũng chưa xác định loại thủy sản nào là phù hợp (trang 83 đến 86).</p> <p>Mô hình cũng đề cập đến canh tác dưa hữu cơ, nếu mô hình cần đạt theo các tiêu chuẩn thì phần dự toán phải tính toán thêm chi phí chứng nhận sản phẩm cụ thể.</p>	<p>Đã tiếp thu, bổ sung tại mục 3.2.7. Riêng việc xác định loại thủy sản sẽ cụ thể khi thiết kế chi tiết và triển khai thực tế theo kế hoạch triển khai từng năm được phê duyệt.</p> <p>Đây là một nội dung của mục “chứng nhận chất lượng sản phẩm” trong quyền Tổng mức đầu tư.</p>
5	<p>Đối với các mô hình luân canh, xen canh cần xác định quy mô lan tỏa, các yêu cầu về phạm vi, diện tích, mùa vụ, năng lực đầu tư và thị trường để đánh giá tương đối về tính khả thi của mô hình.</p>	<p>Trước mắt, mô hình đã được các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Trung tâm Khuyến nông,...) và địa phương, người dân đánh giá cao và đồng thuận triển khai, sau khi mô hình đã triển khai và có kết quả sẽ có một hội thảo tổng kết được tổ chức để đánh giá. Ngoài ra, mô hình đã có bổ sung nội dung nhân rộng tại mục 3.2.7.</p>